BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG
Ký ngày: 30/10/2026 21:58:08

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính	04-27
Báo cáo tình hình tài chính	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Quý III năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 048157 ngày 15 tháng 02 năm 1996 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996 và thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Gạo, Xã Yên Định, Thành phố Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Bà	Phạm Thị Thúy Hạnh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Tiến	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Đức Thịnh	Trưởng ban
Ông	Phạm Thành Đạt	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thu Hoài	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Phạm Thị Thúy Hạnh - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý III năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thúy Hạnh
Người đại diện theo pháp luật

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**217.450.920.287**	**204.419.970.063**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.104.908.884**	**790.092.959**
111	1. Tiền		1.104.908.884	790.092.959
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**7.980.139.000**	**10.980.139.000**
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.076.639.000	3.076.639.000
135	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.427.000.000	10.427.000.000
136	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.523.500.000)	(2.523.500.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**208.125.076.764**	**192.560.968.050**
141	1. Hàng tồn kho		208.896.116.430	193.332.007.716
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(771.039.666)	(771.039.666)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**240.795.639**	**88.770.054**
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		203.730.725	51.705.140
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	37.064.914	37.064.914
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**312.774.739.714**	**326.467.721.884**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**43.484.000.000**	**43.484.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	43.484.000.000	43.484.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**132.390.307.537**	**146.032.726.434**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	132.390.307.537	146.032.726.434
222	- *Nguyên giá*		*316.878.669.988*	*316.878.669.988*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(184.488.362.451)*	*(170.845.943.554)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**60.113.835.778**	**60.113.835.778**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60.113.835.778	60.113.835.778
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**75.114.239.939**	**75.114.239.939**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.200.000.000	75.200.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(85.760.061)	(85.760.061)
270	**VII Tài sản dài hạn khác**		**1.672.356.460**	**1.722.919.733**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	1.672.356.460	1.722.919.733
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**530.225.660.001**	**530.887.691.947**

300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		214.440.137.205	207.883.101.644
310	I.	Nợ ngắn hạn		214.440.137.205	207.883.101.644
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.863.606.300	3.971.606.300
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.290.000.000	1.290.000.000
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ	15	10.924.156.647	10.924.156.647
316	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	88.546.300.138	81.881.264.577
320	5.	Phải trả ngắn hạn khác	16	30.385.073.093	30.385.073.093
321	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	78.507.001.027	78.507.001.027
323	7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		924.000.000	924.000.000
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	315.785.522.796	323.004.590.303
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		510.000.000.000	510.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*510.000.000.000*	*510.000.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		1.800.000.000	1.800.000.000
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(196.014.477.204)	(188.795.409.697)
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(188.795.409.697)*	*(178.976.516.397)*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(7.219.067.507)*	*(9.818.893.300)*
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		530.225.660.001	530.887.691.947

Phạm Đức Thịnh	**Nguyễn Văn Quyết**	**Phạm Thị Thúy Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch**		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-	-	-
11	**4. Giá vốn hàng bán**		-	-	-	-
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	-	-	-
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính		2.974	1.804	6.994	10.145
23	8. Chi phí tài chính	18	2.246.092.570	2.246.092.570	6.665.035.561	6.667.035.561
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.246.092.570*	*2.246.092.570*	*6.665.035.561*	*6.667.035.561*
25	9. Chi phí bán hàng			-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	170.058.059	297.742.646	554.038.940	708.923.126
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.416.147.655)**	**(2.543.833.412)**	**(7.219.067.507)**	**(7.375.948.542)**
31	12. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	13. Chi phí khác		-	-	-	-
40	**14. Lợi nhuận khác**		-	-	-	-
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(2.416.147.655)**	**(2.543.833.412)**	**(7.219.067.507)**	**(7.375.948.542)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiệ	20	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoã		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(2.416.147.655)**	**(2.543.833.412)**	**(7.219.067.507)**	**(7.375.948.542)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	-	-	**(142)**	**(145)**

Phạm Đức Thịnh	**Nguyễn Văn Quyết**	**Phạm Thị Thúy Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.160.345.395)	(3.138.426.358)
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(505.710.000)	(638.958.387)
06	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.000.000.000	3.900.000.000
07	4. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.135.674)	(3.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***314.808.931***	***119.615.255***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.994	8.341
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.994***	***8.341***
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**314.815.925**	**119.623.596**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**790.092.959**	**447.579.712**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**1.104.908.884**	**567.203.308**

Phạm Đức Thịnh	**Nguyễn Văn Quyết**	**Phạm Thị Thúy Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 048157 ngày 15 tháng 02 năm 1996 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996 và thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Gạo, Xã Yên Định, Thành phố Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 510.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 510.000.000.000 VND; tương đương 51.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in, in ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

1.3 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	Thôn Gốc Gạo, xã Yên Định, thành phố Bắc Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Bắc Giang	Thôn Gốc Gạo, xã Yên Định, thành phố Bắc Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tàn	Thôn Lái , xã Sơn Động, thành phố Bắc Ninh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	Số 15, đường 5, Khu tập thể F361 An Dương, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	Số 37, đường 6, Khu tập thể F361 An Dương, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC theo phương pháp không hồi tố kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này cũng làm thay đổi cách trình bày một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Theo đó, số liệu so sánh đã được phân loại lại nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 24 của Báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ,... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 đến 40 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

2.17 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.217.223	787.113.137
Tiền gửi không kỳ hạn	2.691.661	2.979.822
	1.104.908.884	**790.092.959**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**75.200.000.000**	**75.114.239.939**	**(85.760.061)**	**75.200.000.000**	**75.114.239.939**	**(85.760.061)**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường (*)	75.200.000.000	75.114.239.939	(85.760.061)	75.200.000.000	75.114.239.939	(85.760.061)
	75.200.000.000	**75.114.239.939**	**(85.760.061)**	**75.200.000.000**	**75.114.239.939**	**(85.760.061)**

(*) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường để thực hiện quản lý, khai thác mỏ than Bố Hạ, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000067 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/01/2008. Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264114 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/05/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Hà Nội	49,00%	49,00%	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	*3.076.639.000*	*(2.523.500.000)*	*3.076.639.000*	*(2.523.500.000)*
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Nhóm chuyên gia tư vấn tài chính	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- Nguyễn Văn	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
- Nguyễn Văn Khánh	723.000.000	(723.000.000)	723.000.000	(723.000.000)
- Các đối tượng khác	803.639.000	(250.500.000)	803.639.000	(250.500.000)
	3.076.639.000	**(2.523.500.000)**	**3.076.639.000**	**(2.523.500.000)**

6 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Tạm ứng (*)	4.927.000.000	-	5.727.000.000	-
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	-
	Công ty TNHH An Phú	2.500.000.000	-	4.700.000.000	-
		7.427.000.000	**-**	**10.427.000.000**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	- Công ty Cổ phần Đô Linh (**)	43.484.000.000	-	43.484.000.000	-
		43.484.000.000	**-**	**43.484.000.000**	**-**

(*) Tạm ứng để triển khai dự án "Khai thác và chế biến quặng vàng gốc tại xã Minh Phong, xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh" theo các Quyết định phê duyệt quy hoạch số 2184/QĐ-UBND và 2185/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Hiện tại Công ty đang lập kế hoạch giải phóng mặt bằng, ký hợp đồng tiến hành đánh giá tác động môi trường, xây dựng lắp đặt xưởng sơ chế tại mỏ trước khi chờ về Nhà máy chế biến chuyên sâu.

(**) Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đô Linh để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, xã Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0644603665 ngày 12/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An chứng nhận, tổng vốn đầu tư dự án là 330,22 tỷ VND, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được nhận bàn giao mặt bằng.

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán	*3.012.209.000*	*488.709.000*	*3.012.209.000*	*488.709.000*
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang	500.000.000	-	500.000.000	-
- Nhóm chuyên gia tư vấn tài	300.000.000	-	300.000.000	-
- Nguyễn Văn Hiếu	750.000.000	-	750.000.000	-
- Nguyễn Văn Khánh	723.000.000	-	723.000.000	-
- Các khoản trả trước cho	739.209.000	488.709.000	739.209.000	488.709.000
	3.012.209.000	**488.709.000**	**3.012.209.000**	**488.709.000**

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	37.696.918.379	-	37.696.918.379	-
Chi phí sản xuất	152.409.800.127	-	136.845.691.413	-
Sản phẩm	18.789.397.924	(771.039.666)	18.789.397.924	(771.039.666)
	208.896.116.430	**(771.039.666)**	**193.332.007.716**	**(771.039.666)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí xây dựng hệ thống kè, đập	9.768.673.951	*	9.768.673.951	*
- Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500	47.790.948.095	*	47.790.948.095	*
- Chi phí dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/ năm"	2.554.213.732	*	2.554.213.732	*
	60.113.835.778	**-**	**60.113.835.778**	**-**

Các công trình đầu tư xây dựng từ năm 2017 bị dừng lại do sự cố môi trường theo Kết quả thanh tra về bảo vệ môi trường và khoáng sản của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường ngày 21/10/2016 đến nay vẫn chưa hoàn thành. Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	247.766.680.834	63.060.964.475	5.991.218.679	59.806.000	316.878.669.988
Số dư cuối kỳ	**247.766.680.834**	**63.060.964.475**	**5.991.218.679**	**59.806.000**	**316.878.669.988**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	110.438.497.652	54.356.421.223	5.991.218.679	59.806.000	170.845.943.554
- Khấu hao trong kỳ	9.680.001.957	3.962.416.940	-	-	13.642.418.897
Số dư cuối kỳ	**120.118.499.609**	**58.318.838.163**	**5.991.218.679**	**59.806.000**	**184.488.362.451**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	137.328.183.182	8.704.543.252	-	-	146.032.726.434
Tại ngày cuối kỳ	**127.648.181.225**	**4.742.126.312**	**-**	**-**	**132.390.307.537**

11 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	**42.639.032.019**	**-**	**-**	**42.639.032.019**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	42.639.032.019	-	-	42.639.032.019
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**35.867.969.008**	**-**	**-**	**35.867.969.008**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	35.867.969.008	-	-	35.867.969.008
	78.507.001.027	**-**	**-**	**78.507.001.027**
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	35.867.969.008	-	-	35.867.969.008
	35.867.969.008	**-**	**-**	**35.867.969.008**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.867.969.008)	-	-	(35.867.969.008)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-			-

(*) Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên toàn bộ các khoản vay của Công ty đều đã quá hạn thanh toán. Đồng thời khả năng trả nợ của Công ty phụ thuộc vào việc đàm phán với Ngân hàng về thời gian trả nợ cũng như nguồn tiền thu được trong tương lai. Do hệ số nợ của Công ty đang ở mức cao nên Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ cũng như nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất	-	920.104.826
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.476.155.276	802.814.907
	1.476.155.276	**1.722.919.733**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***3.863.606.300***	***3.971.606.300***
Công ty TNHH Ngọc Diệp	1.471.558.706	1.471.558.706
Công ty Cổ phần Phát triển 117	523.815.435	523.815.435
Công ty Cổ phần Đại Đồng Xuân	606.472.424	606.472.424
DNTN Dương Hải Anh	377.565.613	377.565.613
Công ty Cổ phần Đầu tư TM và Phát triển DV Nhất Long	368.242.000	368.242.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Thành Công	142.242.900	142.242.900
Công ty Cổ phần EJC	56.092.000	56.092.000
Công ty Cổ phần EDC	42.839.113	42.839.113
Công ty Cổ phần Tư Vấn Tài Nguyên và Môi Trường Việt Nam	132.321.652	132.321.652
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Môi trường Nam Việt	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Yên Việt	112.456.457	112.456.457
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	108.000.000
	3.863.606.300	**3.971.606.300**

Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên toàn bộ các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn của Công ty phần lớn đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ đối với các khoản nợ phải trả này.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	88.546.300.138	81.881.264.577
	88.546.300.138	**81.881.264.577**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.368.222.613	-	-	-	5.368.222.613
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.677.515.853	-	-	-	1.677.515.853
Thuế Thu nhập cá nhân	-	279.042.876	-	-	-	279.042.876
Thuế Tài nguyên	37.064.914	247.780.870	-	-	37.064.914	247.780.870
Thuế bảo vệ môi trường	-	38.452.800	-	-	-	38.452.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.313.141.635	-	-	-	3.313.141.635
	37.064.914	**10.924.156.647**	**-**	**-**	**37.064.914**	**10.924.156.647**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	25.500.000.000	25.500.000.000
- Phải trả tiền phạt và chậm nộp thuế (**)	2.881.306.362	2.881.306.362
- Phải trả lãi vay	3.766.731	3.766.731
	30.385.073.093	**30.385.073.093**

(*) Căn cứ văn bản số 25/2026/CV-ACM ngày 21/06/2026 của Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) thông báo việc thay đổi về thời gian chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường là ngày 25/06/2027.

(**) Khoản phạt thuế phát sinh các năm trước Công ty hạch toán theo thông báo của cơ quan thuế và đã quá hạn thanh toán.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**510.000.000.000**	**1.800.000.000**	**(178.976.516.397)**	**332.823.483.603**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(7.375.948.542)	(7.375.948.542)
Số dư cuối kỳ trước	**510.000.000.000**	**1.800.000.000**	**(186.352.464.939)**	**325.447.535.061**
Số dư đầu năm nay	**510.000.000.000**	**1.800.000.000**	**(188.795.409.697)**	**323.004.590.303**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(7.219.067.507)	(7.219.067.507)
Số dư cuối kỳ nay	**510.000.000.000**	**1.800.000.000**	**(196.014.477.204)**	**315.785.522.796**

b) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	510.000.000.000	510.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*510.000.000.000*	*510.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*510.000.000.000*	*510.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*25.500.000.000*	*25.500.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*25.500.000.000*	*25.500.000.000*

c) **Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	51.000.000	51.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*51.000.000*	*51.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*51.000.000*	*51.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) **Các quỹ công ty**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.800.000.000	1.800.000.000
	1.800.000.000	**1.800.000.000**

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.665.035.561	6.667.035.561
	6.665.035.561	**6.667.035.561**

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	308.630.000	425.130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.725.424	160.616.790
Thuế, phí, lệ phí	935.674	5.922.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.494.095	100.000.000
Chi phí khác bằng tiền	17.253.747	17.253.747
	554.038.940	**708.923.126**

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.219.067.507)	(7.375.948.542)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.219.067.507)	(7.375.948.542)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.677.515.853	1.677.515.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**1.677.515.853**	**1.677.515.853**

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.219.067.507)	(7.375.948.542)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.219.067.507)	(7.375.948.542)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	51.000.000	51.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(142)**	**(145)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.691.661	-	-	2.691.661
Phải thu khách hàng, phải thu	7.427.000.000	43.484.000.000	-	50.911.000.000
	7.429.691.661	**43.484.000.000**	**-**	**50.913.691.661**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.979.822	-	-	2.979.822
Phải thu khách hàng, phải thu	10.427.000.000	43.484.000.000	-	53.911.000.000
	10.429.979.822	**43.484.000.000**	**-**	**53.913.979.822**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	78.507.001.027	-	-	78.507.001.027
Phải trả người bán, phải trả khác	34.248.679.393	-	-	34.248.679.393
Chi phí phải trả	88.546.300.138	-	-	88.546.300.138
	201.301.980.558	**-**	**-**	**201.301.980.558**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	78.507.001.027	-	-	78.507.001.027
Phải trả người bán, phải trả khác	34.356.679.393	-	-	34.356.679.393
Chi phí phải trả	81.881.264.577	-	-	81.881.264.577
	194.744.944.997	**-**	**-**	**194.744.944.997**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Nguyễn Xuân Thanh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026
Phạm Văn Tiến	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Văn Hiền	Thành viên HĐQT	
Phạm Thị Thúy Hạnh	Tổng Giám đốc	
Phạm Đức Thịnh	Trưởng Ban kiểm soát	
Phạm Thành Đạt	Thành viên Ban kiểm soát	
Phạm Thị Thu Hoài	Thành viên Ban kiểm soát	
Nguyễn Văn Quyết	Phụ trách kế toán	
Phạm Thị Minh Nguyệt	Người có liên quan với thành viên HĐQT	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	Công ty liên kết	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tạm ứng	**4.927.000.000**	**5.427.000.000**
Phạm Thị Minh Nguyệt	4.927.000.000	5.427.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

25 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99.

Phạm Đức Thịnh	**Nguyễn Văn Quyết**	**Phạm Thị Thúy Hạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 10 năm 2026